

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

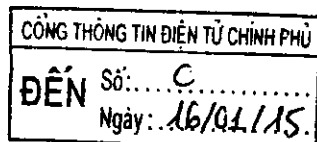
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2014/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 463/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo thẩm định số 351/BC-STP ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

1.1. Đất ở:

Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và đất ở còn lại ngoài các tuyến nói trên.

a) Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được phân thành 04 vị trí như sau:

- Vị trí 1 (30m đầu tính từ chỉ giới đường đỏ): tính 100% mức giá quy định trong bảng giá (Vị trí từ mép đường hiện hữu đến chỉ giới đường đỏ khi cần áp dụng thì tính theo giá đất của vị trí 1).

- Vị trí 2 (từ trên 30 m đến 60 m): tính bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3 (từ trên 60 m đến 90 m): tính bằng 40% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4 (từ trên 90 m): tính bằng 20% mức giá vị trí 1.

Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông, kể cả các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng.

Giá đất ở tại các vị trí 2, 3, 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

b) Đối với thửa đất tiếp giáp với hai tuyến đường trở lên thì giá trị quyền sử dụng đất ở của thửa đất được xác định bằng cách tính giá trị quyền sử dụng đất của

thừa đất theo từng tuyến đường và cộng thêm 20% mức giá của tuyến đường này, sau đó chọn giá trị cao nhất làm giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất.

c) Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý thì điều chỉnh giá đất ở như sau:

- 10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

- 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

- 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

- Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên cứ 10 mét tiếp theo giảm 5% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp.

d) Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại các Điểm a, b và c mà có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với hẻm thì được tính theo giá đất hẻm.

đ) Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại các Điểm a, b, c và d thì được tính theo giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng.

e) Đối với đất ở tại những tuyến đường gom hai bên cầu (tính từ mố cầu) chưa xây dựng giá đất ở trong Bảng giá các loại đất năm 2015 thì tính bằng 50% giá đất của tuyến đường liền kề.

Ngoài các trường hợp nêu trên, nếu có phát sinh vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

1.2. Giá đất thương mại dịch vụ tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.4. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.5. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

1.6. Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở được tính bằng giá đất sản xuất,

kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

2. Nhóm đất nông nghiệp:

a) Giá đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được tính bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

b) Giá các loại đất nông nghiệp còn lại chưa có quy định trong Bảng giá các loại đất thì được tính bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

3. Nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

4. Đối với các dự án đầu tư hạ tầng, khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại... đang thực hiện thì khi hoàn thành đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan đề xuất mức giá đất ở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đối với những tuyến đường, vị trí chưa có trong Bảng giá các loại đất thì giá đất ở được tính tương đương với giá đất ở của các tuyến đường, vị trí có kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh lợi tương tự đã được quy định trong Bảng giá các loại đất. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Điều chỉnh Bảng giá đất:

Việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 114 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và các Điều 22, 23, 24, 25, 26 và 27 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và sở, ngành, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

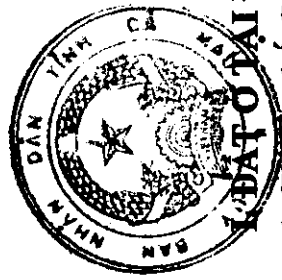
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng Nông nghiệp - Nhà đất;
- Lưu: VT, M, L34/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

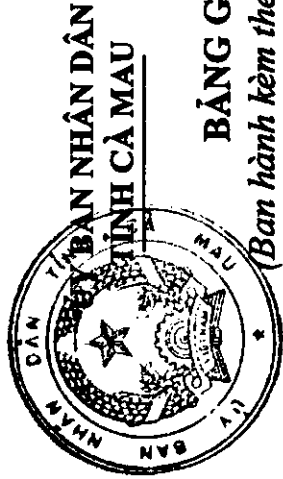


Dương Tiến Dũng



MỤC LỤC

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	1
1. Thành phố Cà Mau	1
2. Huyện Thới Bình	17
3. Huyện U Minh	21
4. Huyện Trần Văn Thời	24
5. Huyện Cái Nước	36
6. Huyện Phú Tân	40
7. Huyện Đầm Dơi	44
8. Huyện Năm Căn	49
9. Huyện Ngọc Hiển	55
I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	57
1. Thành phố Cà Mau	57
2. Huyện Thới Bình	60
3. Huyện U Minh	68
4. Huyện Trần Văn Thời	81
5. Huyện Cái Nước	116
6. Huyện Phú Tân	123
7. Huyện Đầm Dơi	133
8. Huyện Năm Căn	146
9. Huyện Ngọc Hiển	156
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	161



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2014 của UBND tỉnh Cà Mau)

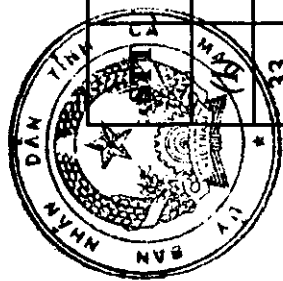
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. THANH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

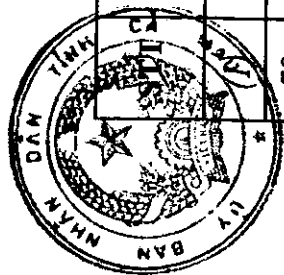
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Lý Bốn	10.500
2	nt	Lý Bốn	Nguyễn Trãi	10.500
3	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	10.500
4	nt	Đinh Tiên Hoàng	Cổng Công viên Văn hóa	10.500
5	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	4.500
6	nt	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	3.500
7	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tấn	3.000
8	nt	Võ Văn Tấn	Hết ranh phường 1	2.500
9	nt	Hết ranh phường 1	Vòng xoay đường Ngô Quyền	2.000
10	Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỳ	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	1.000
11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiến	7.000
12	nt	Phan Ngọc Hiến	Phạm Hồng Thám	5.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	4.400
14	nt	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	4.800
15	Lâm Thành Mậu	Cầu Phụng Hiệp	Phạm Hồng Thám	4.500
16	nt	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	3.300
17	nt	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	2.000
18	nt	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.200
19	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phụng Hiệp	12.000
20	nt	Mố cầu Phụng Hiệp	Quang Trung: bên trái	4.000
21	nt		Quang Trung: bên phải	5.000
22	nt	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	5.000
23	Phan Ngọc Hiến	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	12.000
24	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12.000
25	nt	Lý Thái Tôn	Nguyễn Trãi	12.000
26	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	10.000
27	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiến	Nguyễn Hữu Lễ	8.000
28	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	9.000
29	nt	Phan Chu Trinh	Trung Trắc	12.000
30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.500
31	nt	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	8.500
32	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiến	25.000



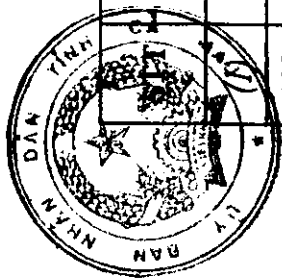
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015 (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
33	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	7.000
34	nt	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	6.000
35	nt	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	2.000
36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.000
37	nt	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	7.000
38	nt	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	8.000
39	Hoàng Diệu	Cổng trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500
40	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	8.000
41	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	7.000
42	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	12.000
43	nt	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	15.000
44	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	15.000
45	nt	Lê Lai	Nguyễn Trãi	12.000
46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	9.000
47	nt	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	7.000
48	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	4.000
49	nt	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	3.000
50	nt	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tấn	2.000
51	nt	Võ Văn Tấn	Ranh Phường 1	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	750
53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	10.000
54	nt	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	10.000
55	nt	Nguyễn Thiện Năng	Tà Uyên	7.000
56	nt	Tà Uyên	Hết ranh khách sạn Best	5.000
57	nt	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	3.000
58	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	2.000
59	nt	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	Cầu số 2	2.000
60	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.400
61	nt	Đoạn còn lại		800
62	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	800
63	Đê Thám	Toàn tuyến		30.000
64	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		15.000
65	Trung Trắc	Toàn tuyến		15.000
66	Trung Nhị	Toàn tuyến		15.000
67	Lê Lai	Toàn tuyến		13.500
68	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	8.000
69	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi	1.800



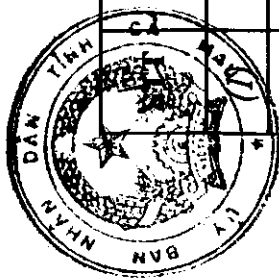
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
70	Bùi Thị Xuân	Lý Bón	Lý Thái Tôn	5.500
71	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	2.500
72	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	11.000
73	nt	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	9.000
74	nt	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	2.000
75	nt	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	1.800
76	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	11.000
77	nt	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	4.500
78	nt	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	4.000
79	nt	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Bình	3.000
80	nt	Cầu Bùng Bình	Đường 3/2	2.000
81	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	1.500
82	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Cổng Cà Mau	Hết Bến tàu liên tỉnh	1.500
83	nt	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc	1.200
84	nt	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	800
85	Đường Kênh xáng Cái Nhúc	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành	800
86	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	5.000
87	nt	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	9.000
88	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	2.400
90	nt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	2.800
91	nt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay	3.000
92	nt	Đường vào sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	3.500
93	nt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	4.500
94	nt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	4.000
95	nt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tương đài	6.500
96	nt	Tương đài	Mố cầu Cà Mau	10.000
97	nt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	5.000
98	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	18.000
99	nt	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	17.000
100	nt	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	5.500
101	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diếp	Bông Văn Dĩa	7.000
102	nt	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	9.000
103	nt	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiến	15.000
104	nt	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	20.000
105	nt	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	25.000
106	nt	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	7.500
107	nt		Phan Bội Châu: Bên trái	6.500
108	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	6.000



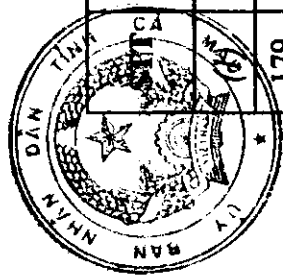
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
109	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	3.000
110	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	4.000
111	nt	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	10.000
112	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường	16.000
113	nt	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du	15.000
114	nt	Nguyễn Du	Đường 3/2	13.000
115	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	5.000
116	nt	Hết ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	Hết ranh phường 5	1.000
117	nt	Hết ranh phường 5	Cầu Cái Nhúc	400
118	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Ranh phường Tân Thành	400
119	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	6.000
120	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	4.000
121	nt	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	3.500
122	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3.500
123	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	5.000
124	Đường 30/4	Bông Văn Dĩa	Trần Hưng Đạo	5.000
125	nt	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	5.000
126	nt	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	1.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
127	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5.000
128	Đường số 1, 2, 3 (Giới hạn giữa đường 30/4 và đường 1/5)	Đường 30/4	Đường 1/5	3.000
129	Đường số 1	Đường 3/2	Ranh Dụ án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	3.000
130	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	4.000
131	nt	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	5.000
132	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	5.000
133	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4.000
134	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	5.000
135	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	5.000
136	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	4.000
137	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	7.000
138	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7.000
139	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	3.500
140	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	1.500
141	nt	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	2.500
142	nt	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	3.500
143	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1.200
144	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1.500



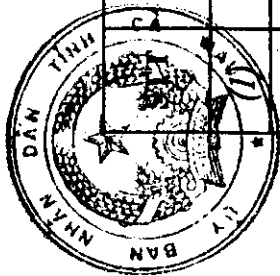
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015 (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
145	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	2.000
146	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	2.000
147	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	3.500
148	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	4.000
149	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	4.000
150	Nguyễn Việt Khải	Toàn tuyến		3.000
151	Huỳnh Ngọc Diệp	Kênh xáng Phụng Hiệp	Hùng Vương	3.500
152	nt	Hùng Vương	Nguyễn Du	5.000
153	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khải	Trần Hưng Đạo	3.000
154	Tô Hiến Thành	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	3.500
155	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	3.500
156	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.500
157	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2.500
158	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.500
159	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2.500
160	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	2.000
161	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
162	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	3.000
163	nt	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	Hết ranh trường Lương Thế Vinh	2.500
164	nt	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	17.000
165	nt	Nguyễn Công Trứ	Cổng Hội đồng Nguyễn	15.000
166	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.800
167	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dẩn)	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.000
168	Lộ Kinh Tinh đội (2 bên)	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	3.000
169	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	2.500
170	nt	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	2.000
171	nt	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2.000
172	nt	Kênh Rạch Rập	Cổng Bà Cai	1.500
173	nt	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	800
174	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1.500
175	nt	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.200
176	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	1.200
177	nt	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.000
178	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	6.500



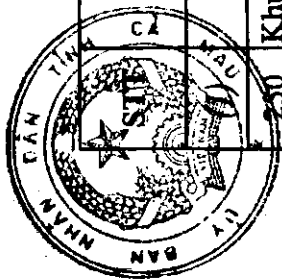
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
179	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tấn Thành	8.000
180	nt	Nguyễn Tấn Thành	Kênh Rạch Rập	2.000
181	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1.000
182	Cao Thắng	Nguyễn Tấn Thành	Lê Hồng Phong	3.000
183	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	7.000
184	nt	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	5.500
185	nt	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh phường 8	4.000
186	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		3.000
187	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		3.000
188	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tấn Thành	4.000
189	nt	Nguyễn Tấn Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	2.500
190	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	2.000
191	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1.500
192	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cổng Đới, Phường 6	1.000
193	nt	Cổng Đới, Phường 6	Giáp ranh giới xã Định Bình	450
194	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	2.000
195	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	3.500
196	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	2.500
197	nt	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 9					
198	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.200	
199	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1.000	
200	Đường số 6, 7 (Số 2, số 4 mới)	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	700	
201	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	800	
Khu phường 8					
202	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	3.500	
203	nt	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	3.000	
204	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		1.500	
205	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		2.000	
206	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	3.000	
207	nt	Đoạn còn lại		3.000	
208	Khu D - Phường 8			1.000	
209	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	2.000	
210	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	2.000	
211	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Vào 50m	3.000	
212	nt	> 50m - 100m		2.400	
213	Đại Đức Hữu Nhem	Đoạn còn lại		2.200	
214	Đường vào UBND phường 1	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.500	

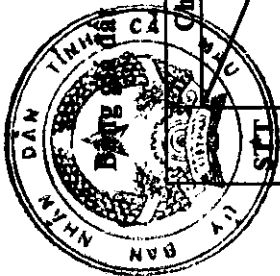


	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015 (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
215	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1			1.200
216	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			1.400
217	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa hiện hữu	3.000
218	nt	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		5.000
219	nt	Trần Hưng Đạo	Hết đường hiện hữu (Đường vào chợ phường 5)	5.000
220	Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		3.000
221	Hải Thượng Lân Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	4.000
222	nt	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	600
223	nt	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	450
224	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	600
225	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	2.000
226	Đình Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiến	Ngô Quyền	8.000
227	nt	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu (Hương về phường 1)	4.000
228	Hoa Lư	Toàn tuyến		3.000
Khu Trung tâm Thương mại Phường 8				
229	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	5.000
230	Đường số 16	Đoạn quanh Siêu thị (Gồm các đường: Sư Vạn Hạnh và La Văn Cầu)		6.000
231	Đường số 17	Đường số 11	UBND phường 7	2.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
232	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	5.500
233	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	4.500
234	Hẻm 43	Toàn tuyến		5.500
235	Hẻm 27	Toàn tuyến		1.500
236	Đường số 10	Toàn tuyến		3.000
237	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1.000
238	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	5.000
239	nt	Hồ Trung Thành	Đường số 12	1.500
240	Đường số 12	Toàn tuyến		1.400
241	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	1.500
242	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.000
243	Đường vào UBND phường Tân Thành	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	1.200
244	Đường vào UBND phường Tân Thành	Hết ranh phường 6	Kênh xáng Cái Nhúc (Trụ sở UBND phường Tân Thành)	800
245	Tuyến Ông Tô	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
246	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			2.500
247	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			450
248	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			500
249	Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi			1.000



	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
250	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			1.000
251	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			4.000
252	Đường vào Đai không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	1.000
253	nt	Các lô từ 22A	Đến 36A	600
254	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	2.000
255	Võ Văn Tàn	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	3.500
256	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	3.000
257	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	2.500
258	nt	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1.500
259	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.500
260	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền (Tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1)	3.200
261	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết tranh trường trung cấp nghề	3.200
262	Đoàn Giới	Trần Quang Diệu	Đường số 16	2.000
263	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.100
264	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.100
265	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.100
266	Tuyến cù lao sông Cái Nhúc (Lộ bề tổng 2,5m)	Cầu Vàm Cái Nhúc	Cầu Cái Nhúc	800
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300



Giá đất ở hẻm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Chiều rộng của hẻm Chiều dài của hẻm	Lớn hơn 3 mét			Từ 2 mét đến 3 mét			Nhỏ hơn 2 mét	
		< 50 mét	50-100 mét	> 100 mét	< 50 mét	50-100 mét	> 100 mét	< 50 mét	> 50 mét
1	Từ ≥ 14.000	2.800	2.700	2.600	2.600	2.500	2.400	2.300	2.200
2	Từ 8.600 - < 14.000	2.400	2.300	2.200	2.200	2.100	2.000	1.900	1.800
3	Từ 5.400 - < 8.600	2.000	1.900	1.800	1.800	1.700	1.600	1.500	1.400
4	Từ 2.500 - < 5.400	1.600	1.500	1.400	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000
5	Từ 1.500 - < 2.500	1.200	1.100	1.000	1.000	900	800	700	600
6	Từ 1.000 - < 1.500	800	750	700	650	600	550	500	450

Qui định áp dụng:

Bảng giá đất ở hẻm dùng để tính giá đất cho các hẻm còn lại của thành phố Hà Nội trừ các hẻm đã được quy định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất ở.

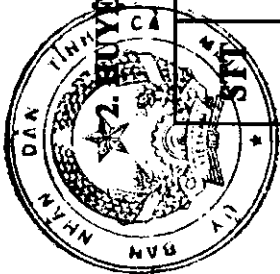
Giá đất hẻm được tính phụ thuộc vào giá đất ở mặt tiền tương ứng được quy định tại Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm của Bảng giá áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 3 điều kiện:

- Lộ bằng bê tông xi măng hoặc nhựa đường.
- Có hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ gia đình.
- Có hệ thống điện đến từng hộ gia đình

Trường hợp không có đủ 3 điều kiện trên thì:

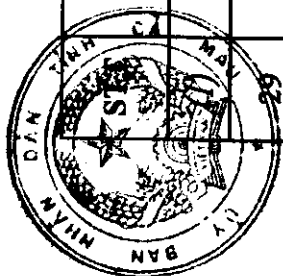
- Thiếu 1 điều kiện giá đất giảm 10%;
- Thiếu 2 điều kiện giá đất giảm 20%;
- Thiếu 3 điều kiện giá đất giảm 30% nhưng tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng/m².



2. HUYỆN THỚI BÌNH

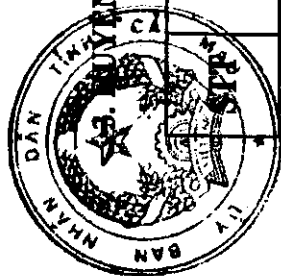
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Thới Bình				
1	Đường 3 tháng 2	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quý tín dụng	4.000
2	nt	Ngã tư Quý tín dụng	Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành	3.500
3	Đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành (Hai bên)	Hết ranh đất ông Quới (Hai bên)	4.000
4	Các tuyến khác	Ngã tư Quý tín dụng	Hết ranh đất ông Hai Khuê (Hai bên lộ)	3.500
5	Đường Hồ Thị Kỳ	Hết ranh đất ông Quới (Hai bên)	Ngã ba bưu điện huyện	6.000
6	Khu Trung tâm chợ	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng	3.400
7	nt	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát	4.000
8	Đường Hồ Thị Kỳ	Hết ranh đất ông Quới	Đầu kênh Láng Trám	1.500
9	nt	Đầu kênh xáng Láng Trám (Theo bờ Sông Trẹm)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	700
10	nt	Hết ranh bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	500
11	Đường 3 tháng 2	Ranh đất ông Chín (hai bên lộ)	Cổng kênh Tám Thuộc	3.000
12	Kênh Láng Trám – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Mình)	Kênh Láng Trám	Cầu Bà Hội	250
13	Các tuyến khác	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trám)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trĩ)	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường 30 tháng 4	Giao lộ 30/4 - 3/2	Cầu bà Đặng Trong	1400
15	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Rạch Bà Năm	Kênh Tám Thước	250
16	Đường 30 tháng 4	Rạch Bà Đặng (Ranh đất ông Năm Dân), hai bên lộ	Lộ UBND xã Thới Bình đi Bà Đặng	1.200
17	Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình			700
18	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn			700
19	Đường 19 tháng 5	Đình Thần	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	1.200
20	Đường 1 tháng 5	Giáp lộ Đình Thần đến Phòng Nông nghiệp	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)	1.000
21	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kế	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.300
22	nt	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Trung tâm Thể dục thể thao	450
23	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liên kế	Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao	Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên	300
24	Đường Mậu Thân	Cầu bà Đặng (Bờ Nam)	Đường 30 tháng 4	900
25	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)	Đường 30 tháng 4	700
26	Đường Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyễn)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	700
27	Lộ Rạch Bà Đặng	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thằng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	500
28	Đường Mậu Thân	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình	400



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
	Lộ Rạch Ba Dạng	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình	300
30	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cổng kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	700
31	nt	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	500
32	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh Zê Rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	200
33	nt	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình	120
34	nt	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xang (Đổi diện Đình Thần)	500
35	nt	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cấn)	160
36	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Ngã ba sông Trẹm Trẹm	Đình Thần	1.500
37	nt	Đình Thần	Rạch Ông	500
38	nt	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	300
39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	200
40	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xang (Đổi diện Đình Thần)	Kênh số 1	150
41	nt	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	130
42	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	150
43	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	Kênh Dân Quán (Xã Thới Bình)	120
44	Đường Lê Hoàng Thái	Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chác Bàng)	Rạch Ông	350

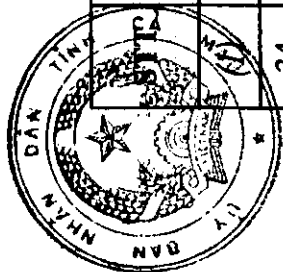
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
45	Đường Lê Hoàng Thá	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa		250
46	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trĩ Phải	Cầu Bà Đặng	Phông Giảo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)		1.500
47	Kinh Chấn Bàng (Bờ Tây)	Sau Công an huyện	Giáp xã Thới Bình		200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			70



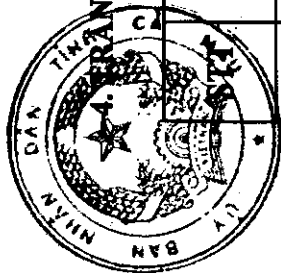
HUYỆN U MINH

	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Thị trấn U Minh				
1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khó	Bờ Nam rạch Làng	400
2	nt	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	650
3	nt	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Có	800
4	Đổ Thừa Luống	Bờ Bắc rạch Có	Bờ Nam Kênh 12	1.200
5	nt	Bờ Bắc kênh 12	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	1.200
6	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	Giáp ranh xã Khánh Thuận	700
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
8	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	500
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	400
10	nt	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
11	Rạch Có	Rạch Có (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	350
12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa)	600
13	nt	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	400
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	300
15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	300
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	600
18	nt	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Ngã 3 Chi Cục Thuế	800
19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Trầm Soái	Kênh Sau Nhieu (Giáp Khánh	400
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Thuát)	300
21	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	450
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Hết ranh đất ông An	550
23	Kênh Biện Nhị	Hết ranh đất ông An	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	350
24	nt	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	300
25	nt	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	650
26	Huỳnh Quảng	Bên phải bên xe U Minh, nhóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên cơ quan, nhóm 3, thị trấn U Minh	800
27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	800
28	nt	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	800
29	nt	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	350
30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội (Hai bờ Nam, Bắc)	Cầu kênh Công Nông	Cống Cây Bàng	600
31	Tuyến lộ bao nhóm 1, nhóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	400
32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	600
33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp Cầu kênh Biện Nhị	Giáp ranh Bệnh viện Đa khoa U Minh	600



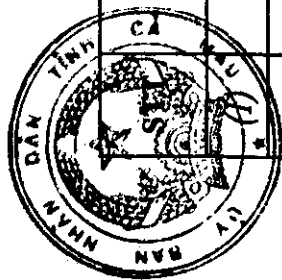
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
34	Khu dân cư nhóm 3	Đường dẫn Cầu Biện Nhị	Bờ Nam Kênh Trầm Soái	600
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
37	Kinh Chệt Buổi (Bờ Bắc)	Đầu kinh Chệt Buổi	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	300
38	Đổ Thừa Tự	Ngã 3 Toà án	Ngã 3 liên cơ quan	800
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



**Đường,
tuyến lộ, khu vực**

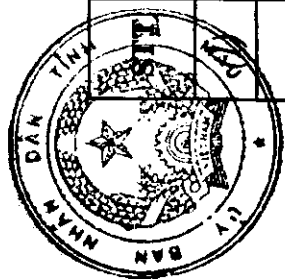
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Thị trấn Trần Văn Thời				
1	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Vàm Trảng Cò	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	600
2	nt	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	1.300
3	nt	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	Cổng Rạch Ráng	1.600
4	nt	Cổng Rạch Ráng	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	4.000
5	nt	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	Hết ranh Hăng nước đá Toàn Phát	2.500
6	nt	Hết ranh Hăng nước đá Toàn Phát	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	1.400
7	nt	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	Nhà ông Năm Phỏ	1.000
8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Bảng Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	900
9	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Bảng Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	1.100
10	nt	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	Hết ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	2.000
11	nt	Cầu Rạch Ráng	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	2.000
12	nt	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	Cầu Trảng Cò	1.500
13	nt	Cầu Trảng Cò (Trong đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	800
14	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Cầu Trảng Cò (Ngoài đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	600
15	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng Ông Bích Nhỏ	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Bờ Nam Lộ Tắc Thù - Sông Đốc	Cổng Ông Bích Nhỏ	Hết ranh đất ông Sáu Minh	600
17	nt	Hết ranh đất ông Sáu Minh	Đường số 4	800
18	nt	Đường số 4	Giáp lộ nhựa Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	2.000
19	Lộ ô tô về xã Trần Hợi	Cầu treo dân sinh	Cầu Rạch Ráng	4.000
20	nt	Cầu Rạch Ráng	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	2.000
21	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	Ngã ba Đồn Côi (Cầu EC)	1.100
22	nt	Ngã ba Đồn Côi (Cầu EC)	Hết ranh Thị trấn Trần Văn Thời (Bờ Tây)	800
23	Lộ ô tô về Ngã ba Đồn Côi	Cổng Rạch Ráng	Hết ranh trường PTTT Trần Văn Thời (2 bên)	2.000
24	nt	Hết ranh Trường PTTT Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1.700
25	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	1.000
26	nt	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	Cầu Trung Ương Đoàn	400
	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Cầu Dân Sinh	Ngã tư bưu điện	4.000
27	Đường số 14	Đài Truyền Thanh huyện (Hương Tây)	Hết ranh trường cấp II	1.100
28	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 1 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1	1.000
29	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 2 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 2	800



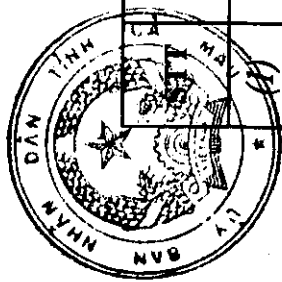
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
30	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 3 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3	800
31	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 5 (Cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch	1.300
32	nt	Đường số 6 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6	1.000
33	nt	Đường số 7 (Ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (Giáp kênh đê 2 bên)	1.300
34	nt	Đường số 8 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Tiếp giáp đường số 1	900
35	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 4 (2 bên)	Đầu đường số 6 (Nhà bà bảy Hoa)	4.000
36	nt	Đầu đường số 6 (Nhà bà bảy Hoa)	Hết đường số 6 (Nhà ông tư Tia)	4.000
37	nt	Đường số 1 (Nhà ông Chính bán tạp hoá)	Đường số 2	2.500
38	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 2	Hết ranh đất ông Mười Dũng (Hương Đông)	2.000
39	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Hương Đông 500m	1.800
40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Mốc 500m (Hương Đông)	Rạch ông Bích nhỏ	800
41	nt	Đường số 3 (2 bên) nhà ông Huân	Tiếp giáp đường số 1	4.000
42	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 02 (Vòng quanh)	Đường bến tàu Rạch Ráng (Ranh đất ông Mười Dũng)	4.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Khu dân cư (Cổ Ba Dân) thuộc dự án khu thương nghiệp (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
44	nt	Các tuyến đường khu dân cư hành chính mở rộng (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
45	nt	Tuyến lộ Công an huyện giáp Viên Kiểm Sát	Ranh đất nhà ông Trần Quốc	1.500
46	nt	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.600
47	nt	Ranh đất bà Bảy Hoa	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.500
48	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m			300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		700
2. Thị trấn Sông Đốc				
49	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 nhóm 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu nhóm 1	1.200
50	nt	Đất Khu xăng dầu Năm Châu nhóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân nhóm 1	2.000
51	nt	Đất Hăng nước đá Đồn biên phòng 692 nhóm 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4 nhóm	2.500
52	nt	Đất Chi nhánh Bảo hiểm nhóm 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	2.500
53	nt	Ranh đất bà Trần Thị Thủy nhóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiếp nhóm 1	3.000
54	nt	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu nhóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang nhóm 2	3.000



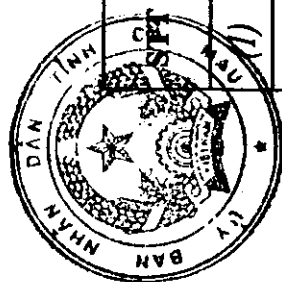
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Đầu Voi Rạch Bằng Ky	1.500
56	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất ông Chu Anh Thiện khóm 1	Hết ranh Trường Mẫu giáo 19/5 khóm 1	1.800
57	nt	Hém chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Bá Trường khóm 1	900
58	nt	Ao cá Hội nông dân khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Bắc khóm 1	800
59	nt	Hém nhà ông Phan Công Nghĩa khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1	700
60	nt	Hém nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1	Hém nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1	800
61	nt	Ranh đất ông Liêu Văn An khóm 1	Hết ranh đất ông Võ Văn Thắng khóm 1	2.000
62	nt	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2	Lăng Ông Nam Hải khóm 2	2.200
63	nt	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2	Hết ranh dây Kiết ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	3.000
64	nt	Đất Trường THCS Sông Đốc II	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm khóm 2	1.800
65	nt	Hém nhà ông Cao Thanh Xuyên khóm 2	Hém nhà ông Tống Hoàng Ân khóm 2	900
66	nt	Hém nhà ông Nguyễn Minh Hoàng khóm 2	Hém nhà ông Nguyễn Văn Hùng khóm 2	900
67	nt	Hém nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	Hém nhà ông Võ Văn Việt khóm 2	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh nhóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng nhóm 2	1.700
69	nt	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng nhóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành nhóm 2	800
70	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí nhóm 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân nhóm 2	800
71	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi nhóm 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình nhóm 2	900
72	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tình nhóm 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa nhóm 2	900
73	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiến nhóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ nhóm 2	700
74	nt	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng nhóm 2	Hết ranh đất bà Thẩm nhóm 2	800
75	nt	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng nhóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lược nhóm 2	2.300
76	nt	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi nhóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống nhóm 2	1.000
77	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm nhóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng nhóm 3	1.400
78	nt	Cống rạch Bàng Ky nhóm 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	3.000
79	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị nhóm 3	Hết ranh đất bà Dương Tuyết Phương nhóm 3	1.500
80	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân nhóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thề nhóm 3	1.500



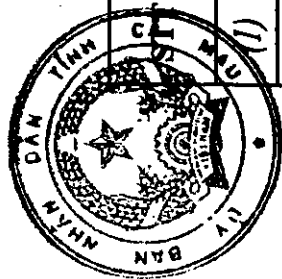
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3	1.200
82	nt	Hẻm nhà ông Lê Hữu Năm khóm 3	Hết ranh đất Chi nhánh cấp nước khóm 8	1.600
83	nt	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7	3.000
84	nt	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7	2.700
85	nt	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7	2.500
86	nt	Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7	1.300
87	nt	Ranh đất ông Đặng Văn Đang khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7	1.600
88	nt	Hãng nước đá Quốc Dũng khóm 7	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy Khóm 7	1.000
89	nt	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Khóm 7	Hết ranh Hải Đội 2 khóm 7	1.000
90	nt	Ranh đất ông Cao Văn Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang khóm 7	1.600
91	nt	Ranh đất ông Phù Văn Chính khóm 7	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	3.000
92	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Ái khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	700
93	nt	Ranh đất Xi nghiệp CBTS Sông Đốc	Phạm Thanh Diệu (khóm 7)	700
94	nt	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, xóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân xóm 8	500
96	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bỏ xóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm xóm 8	700
97	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng xóm 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Văn xóm 8	500
98	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến xóm 8	Hết ranh đất ông Hiền Xóm 8	500
99	nt	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Xóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	300
100	nt	Kênh xáng Nông Trường bỏ Nam (Ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	500
101	nt	Kênh xáng Nông Trường bỏ Bắc (Ranh đất ông Trần Văn Dũng)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành (xóm 8)	500
102	nt	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	500
103	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thao xóm 8	Kênh xáng Nông trường xóm 8	700
104	nt	Hẻm nhà bà Lê Mai Thùy xóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường xóm 8	700
105	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn xóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường xóm 8	700
106	nt	Hẻm nhà ông Trần Hương Giang xóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường xóm 8	700
107	nt	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh xóm 8	Kênh xáng Nông trường xóm 8	700



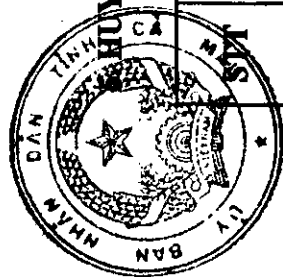
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
108	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Dối (2 bên)	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	300
109	nt	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.200
110	nt	Ranh đất ông Trần Văn Khấp khóm 10	Hết đất ông Phạm Văn Uyên khóm 10	1.200
111	nt	Đất ông Trần Ngọc Minh, khóm 10 (hai bên bờ kênh xáng nông trường)	Giáp kênh Phú Lý (khóm 12)	500
112	nt	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.200
113	nt	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Hết ranh đất Phan Thị Giáp, khóm 10	1.200
114	nt	Kênh xã Thuận khóm 10	Về hướng Bắc: 250m	300
115	nt	Kênh Nhiều Đáo khóm 11	Về hướng Bắc: 250m	300
116	nt	Kênh Phú Lý khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
117	nt	Kênh Cựa Gà khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
118	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Bến đò kênh Rạch Ruộng khóm 10.	Cống Xã Thuận	1.800
119	nt	Cống Xã Thuận	Kênh Nhiều Đáo	1.600
120	nt	Kênh Nhiều Đáo	Kênh Phú Lý	1.200
121	nt	Kênh Phú Lý khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	1.000
122	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hàng nước đá Hiệp Thành K5	900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
123	Bờ Nam Sông ông Đốc	Đất ông Trần Thanh Liêm nhóm 5	Kênh Rạch Vinh nhóm 5	1.200
124	nt	Hàng nước đá Hiệp Thành k5	Kênh Rạch Vinh nhóm 5	1.200
125	nt	Công ty KTDV Sông Đốc k4	Đầu vàm kênh Thầy Tư nhóm 4	1.100
126	nt	Kênh Xáng Cùng nhóm 6	Đê Trung Ương biển Tây K6	1.100
127	nt	Kênh Rạch Vinh nhóm 4	Cầu kênh Thầy Tư nhóm 4	1.400
128	nt	Cầu kênh Thầy Tư nhóm 4 (Tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng nhóm 4	1.200
129	nt	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả nhóm 5	400
130	nt	Miếu (Bờ Tây kênh Rạch Vinh)	Đê Tả nhóm 4	500
131	nt	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây) nhóm 4	Đê Tả nhóm 4	550
132	nt	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) nhóm 4	Đê Tả nhóm 4	500
133	nt	Cầu kênh Xáng cùng nhóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả nhóm 6	500
134	nt	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiên (Bờ Đông)	Đê Tả nhóm 6	500
135	nt	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả nhóm 6	600
136	nt	Cầu kênh Xẻo Qua nhóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả nhóm 6	500
137	nt	Ranh đất bà Lê Thị Tươi nhóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	500
138	nt	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt nhóm 6	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy nhóm 6	500



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
139	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Quách Hải Sơn (Thửa 65, tờ 36) khóm 6	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	500
140	nt	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6	500
141	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6.	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6	500
142	nt	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6	Hết ranh đất ông Hải	600
143	nt	Ranh đất ông Phan Văn Hùng khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Máy khóm 6	500
144	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6	700
145	nt	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6 (Khu A)		1.000
146	nt	Ranh đất ông Lê Chí Nguyên - khóm 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lâm	1.600
147	Các tuyến lộ Bê tổng trong thị trấn từ 1m - 1,5m			200
148	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	700
149	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, (khóm 10)	3.700
150	Hẻm	Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, khóm 7	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, khóm 7	800
151	nt	Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, khóm 7	Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, khóm 7	800

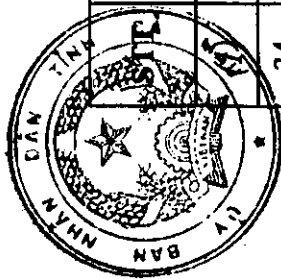
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	(5)	
(1)	(2)	(3)	(4)		
152	Hẻm	Ranh đất nhà Ông Nguyễn Ngọc Chợ, xóm 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, xóm 8		300
153	nt	Ranh đất nhà Vũ Ngọc Anh, xóm 8	Hết ranh đất Mai Thị Hiền, xóm 8		300
154	nt	Ranh đất nhà Phạm Thị Phương, xóm 8	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, xóm 8		300
155	nt	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, xóm 8	Hết ranh đất Phạm Văn Toại, xóm 8		120
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			



HUYỆN CÁI NƯỚC

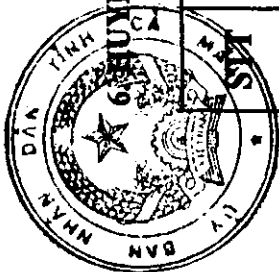
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
L. Thị trấn Cái Nước				
1	Đường 19 - 5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.100
2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.200
3	nt	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Đầu lộ Phú Mỹ	800
4	Đổi diện đường 19 - 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa trang	Cầu Tài chính	450
5	Đường Hồ Thị Kỳ	Cầu Tài chính	Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	800
6	Khu Kiốt	Khu Kiốt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiốt	2.800
7	nt	Khu Kiốt (Chưa xây, sau nhà lồng chợ)	Hết khu Kiốt	2.800
8	Đường 30 - 4	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	2.800
9	nt	Hẻm số 2	Cầu Văn hóa	2.800
10	nt	Cầu Văn Hóa	Cầu Cây Hương	1.700
11	Đường 3 - 2	Đường 1-5	Đường 2-9	1.450
12	nt	Đường 2-9	Đường 30-4	1.650
13	Đường 2 - 9	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	1.300
14	Đường 2 - 9	Hẻm số 2	Nhà ông Ưt Anh	1.550
15	nt	Nhà ông Chiến	Đường 30-4	1.850

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường 2-9 (nối dài)	Nhà ông Chiến	Cầu Cây Hương	1.550
17	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	1.250
18	nt	Đường 3-2	Đường 2-9	1.250
19	Đường 1 - 5	Đường 2-9	Đường 30-4	1.250
20	Đường Phan Ngọc Hiến	Hết đất ông 10 Ch	Lộ Tân Duyệt	2.200
21	nt	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	1.200
22	nt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Hết ranh đất ông Phan Văn chiến	350
23	Hẻm số 1	Đường 30-4	Đường 2-9	1.000
24	nt	Đường 2-9	Đường 1-5	1.000
25	Hẻm số 2	Đường 30-4	Đường 2-9	1.600
26	Hẻm số 3	Đường 1-5	Cuối Hẻm số 3	950
27	nt	Cuối hẻm số 3 (Vòng qua đất ông Út Âu)	Cầu Cây Hương	550
28	Hẻm số 3	Cuối Hẻm số 3	Đường 2-9	700
29	Lộ Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19-5	1.700
30	Lộ Tân Duyệt	Đường 30-4	Đường 2/9	1.600
31	nt	Đường 2-9	Đường 1/5	1.600
32	nt	Đường 1-5	Đập Cây Hương	1.600
33	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	800



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
34	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	500
35	Khu đất tiếp giáp lộ Tân Duyệt	Lộ Tân Duyệt (đất ông Trần Nam)	Đường 3-2 (đất ông Ngô Văn Tuyến)	2.500
36	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường 2-9	1.500
37	nt	Đường 2/9	Đường 1/5	1.200
38	nt	Đường 1/5	Đập Cây Hương	900
39	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	350
40	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	350
41	Lộ Gòrn	Đầu kinh Láng Tượng	Quốc lộ 1A	600
42	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc Lộ 1A (Phía Nam: Tòa án)	Đường 19/5	1.700
43	nt	Quốc Lộ 1A (Phía Bắc: Bệnh viện)	Đường 19/5	1.700
44	Đường Vành Đai	Cầu Tài chính	Cầu Vành Đai	900
45	nt	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	700
46	Đổi diện đường Vành Đai	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	550
47	Đổi diện đường Vành Đai	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	350
48	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	500
49	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	500
50	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương	500
51	Khu dân cư Lương Thực	Khu dân cư Lương Thực	Hết ranh khu dân cư Lương Thực	450

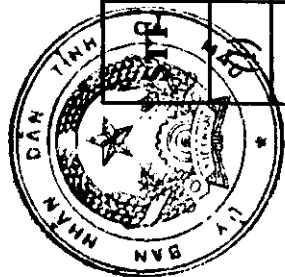
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Võ Thị Sáu	Tường đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	750
53	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh lò giết mổ	750
54	nt	Hết ranh lò giết mổ	Cầu Vành Đại	400
55	Lộ Cai Nước -Phủ Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Su Thông	400
56	nt	Đầu kênh Su Thông	Đập Cây Dương	300
57	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa trang	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	1.200
58	nt	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	1.700
59	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Hết ranh xí nghiệp gạch củ	1.200
60	nt	Hết ranh xí nghiệp gạch củ	Giáp ranh xã Trần Thới	700
61	Khu tập thể bệnh viện (tiếp giáp Đường 1-5, đoạn số 01)			400
62	Khu dân cư Tân Duyệt (Tiếp giáp lộ Tân Duyệt, đoạn số 34)			300
63	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	300
64	nt	Lộ Tân Duyệt	Cầu 5 Bương	300
65	Thị trấn Cai Nước	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



HUYỆN PHÚ TÂN

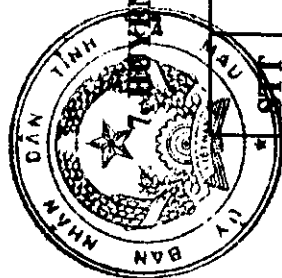
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Cái Đôi Vàm				
1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	1.000
2	nt		Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	1.000
3	nt		Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	1.100
4	nt		Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	1.200
5	nt		Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	1.800
6	nt		Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	1.400
7	nt		Cách mạng tháng 8	1.200
8	nt		Cầu kênh Làng Cá	1.000
9	nt		Hết ranh hăng nước đá Tân Đạt	700
10	nt		Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	600
11	nt		Cầu Cơi 5	500
12	nt		Hạt Kiểm Lâm	500
13	nt		Rạch Cái Đôi Nhỏ	300
14	Hẻm Nhà Lồng Chợ		Hết ranh đất Hứa Thị Kim Yến	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	200
16	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	250
17	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m	350
18	Lộ Công an	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trường Mẫu giáo phía sau	400
19	Lộ Công an	Trường mẫu giáo phía sau (2 bên)	Lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	250
20	Lộ Công an	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trụ sở Viện Kiểm Sát cũ	500
21	Khu Hành chính tạm (Khóm 1)			500
22	Kèm Khu chữ U	Ranh đất ông Đồ Lìl	Cầu Còi 5	150
23	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	500
24	Cầu Làng Cá - Đón Biên phòng Cái Đôi vàm	Cầu dự án (Kênh Làng Cá) (2 bên)	Đón Biên phòng Cái Đôi vàm (Phía sau)	150
25	Khu tiểu thủ công nghiệp			400
26	Trần Văn Thới	Dầu kênh Bảy Sứ	Dầu Kênh Lô 2	400
27	Dầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Dầu kênh Bảy Sứ	Cây ăng teng (Đê Tây)	250
28	Cây ăng teng (Đê Tây) - Dầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	150
29	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu đê Tây	150
30	Trần Văn Thới	Dầu Kênh Lô 2	Dầu Kênh Lô 1	400



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Lộ dọc sông Cái Đôi Vàm	Đầu Kênh Lô 1	Hết đất ông Huỳnh Phước Thiện	150
32	Dọc sông Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Huỳnh Phước Thiện	Hết ranh đất ông Trịnh Minh Hiện	150
33	Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 1 (Phía Tây)	Hết đất ông Tám Biểu	250
34	nt	Đầu lộ Lô 2 (Phía Đông) (Đầu Kênh Lô 2)	Kênh Tập đoàn 34	200
35	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	150
36	nt	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	150
37	Cách Mạng tháng Tám	Ranh đất ông Ứng A Chiến (Phía sau)	Đường Phan Ngọc Hiện	600
38	Phan Ngọc Hiện	Cầu dự án	Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên	200
39	nt	Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	400
40	nt	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	400
41	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	250
42	nt	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu Kênh 90	250
43	Tuyến kênh Kiểm Lâm	Đầu cầu Kiểm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiểm Lâm mới (Phía Đông)	300
44	Lộ dọc sông Cái Đôi vàm	Cầu Kiểm Lâm cũ	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	300
45	nt	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	Đầu Kênh 90	150
46	Kênh Năm Nhung	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiện	150
47	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiện 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	250
48	Khu Công ty Cadovimex	Tiệm chụp hình Dũng	Trụ sở khóm II	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Khu Công ty Cadovimex	Cầu Dư án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
50	nt	Tuyến sau Công ty CaDovimex	Kênh Làng Cá	200
51	Khu Công ty Cadovimex	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt	150
52	nt	Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	200
53	nt	Cầu Dư án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
54	Hẻm	Cầu Làng Cá	Cầu Dư án	200
55	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Vàm		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



HUYỆN ĐÀM DƠI

	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I Thị trấn Đàm Dơi				
1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	1.500
2	nt	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	1.500
3	nt	Ranh trường THCS Thị trấn	Đường 19/5	3.000
4	nt	Đường 19/5	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	8.000
5	nt	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.000
6	nt	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tỉnh (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	500
7	Đường 30/4	Cổng ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	700
8	nt	Chi nhánh điện	Đường 19/5	1.300
9	nt	Đường 19/5	Cầu Rạch Sao	1.700
10	nt	Cầu Rạch Sao	Trần Phán	1.000
11	nt	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	600
12	nt	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	400
13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2.500
14	Đường 19/5	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	2.000
15	Phía sau trường cấp II, III	Đường 19/5	Ranh trường cấp II	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	1.500
17	Trần Văn Phú	Ngã tư Sông Đầm	Dương Thị Cẩm Vân	3.500
18	nt	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	2.500
19	Trần Văn Phú	Lưu Tấn Thành	Đường 30/4	2.000
20	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	2.000
21	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
22	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	2.000
23	Trần Kim Yến	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
24	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	2.000
25	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
26	nt	Lưu Tấn Thành	Nguyễn Tạo	2.000
27	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.000
28	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2.000
29	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	2.000
30	Huỳnh Ngọc Diệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	8.000
31	Nguyễn Văn Tiến	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	3.600
32	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	8.000
33	nt	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Hết ranh đất Xi nghiệp chế biến thủy sản (Mê sông)	1.500
34	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	700



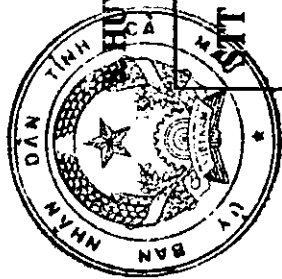
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
36	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.500
37	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	1.500
38	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đồng y	300
39	nt	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đồng y	Ngã tư Xóm Ruộng	200
40	nt	Đường 30/4	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000
41	nt	Đường 30/4 + 151 m	Đập Chóp Mao	1.000
42	nt	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao)	200
43	nt	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao I	1.000
44	nt	Cầu Rạch Sao I	Cầu Rạch Sao II	300
45	nt	Cầu Rạch Sao II	Cầu thầy Chương	200
46	Tô Thị Tè	Phan Ngọc Hiến (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	1.400
47	Tô Thị Tè	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	800
48	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cà Bát	500
49	Phan Ngọc Hiến	Tô Thị Tè	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	800
50	nt	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	Nhà bà Trần Thị Cốt	300
51	nt	Tô Thị Tè (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Tà An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tè	800
53	nt	Ngã tư Tô Thị Tè	Cầu Tô Thị Tè (Lung Lắm)	1.800
54	nt	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tè)	Đầu Lô dân sinh vào bệnh viện	500
55	nt	Đầu Lô dân sinh vào bệnh viện	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	500
56	nt	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	500
57	Lê Khắc Xương	Trường Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	500
58	Trường Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	1.200
59	nt	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	600
60	nt	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tà An Khương Nam)	300
61	Trường Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tà An Khương Nam	300
62	nt	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tà An Khương)	250
63	Cầu Cây Dương đầu nối 30/4	Cầu Cây Dương	Lô 30/4 đi Cà Mau	900
64	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.000
65	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Ba Phước (Giáp xã Tà An Khương Nam)	240
66	Đường vào trường tiểu học	Phan Ngọc Hiến	Hết ranh trường tiểu học	400
67	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	700

Huyện Đầm Dơi



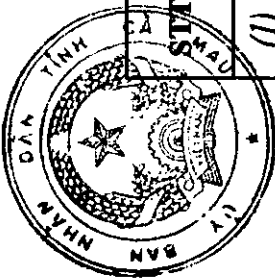
Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
	Từ	Đến	
(2)	(3)	(4)	(5)
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



HUYỆN NĂM CĂN

	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Năm Căn				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tỉnh	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	800
2	nt	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	- Hướng Đông đến đường Châu Văn Đăng - Hướng Tây đến hết quán Lá	1.000
3	Khóm 9	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	150
4	nt	Ranh đất ông Sáu Dũng	Cầu Ngọn Phi Xăng	150
5	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		400
6	Đường Châu Văn Đăng	Toàn tuyến		600
7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Hết ranh đất Trại xưởng Thanh Điều 2	1.200
8	Khóm 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	1.200
9	Khóm 8	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	800
10	nt	Cầu Công an	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	1.200
11	nt	Đường xưởng cầu Bệnh viện		1.200
12	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Đường xưởng cầu Bệnh viện	1.500
13	nt	Đường xưởng cầu Bệnh viện	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	2.500

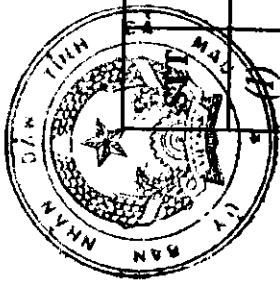
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	Đường Lý Nam Đế	3.000
15	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	1.200
16	nt	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	2.000
17	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hào	Đường Nguyễn Tất Thành	3.000
18	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Cầu kênh Tắc	3.500
19	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện) hướng Tây	3.500
20	Đường Hùng Vương	Ngã Tư (Bưu điện)	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Bắc)	3.500
21	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Nam)	3.500
22	Đường An Dương Vương	Toàn tuyến		3.800
23	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.000
24	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		3.700
25	Khóm 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà		1.200
26	nt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	600
27	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Châu Văn Đăng	Giáp ranh đất Bệnh viện	1.500
28	nt	Giáp ranh đất Bệnh viện	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	2.500
29	nt	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (Hướng Đông)	3.000



Huyện Năm Căn

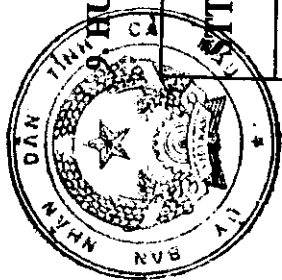
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành (ngã tư bưu điện)	Cầu kênh Xáng	3.200
31	Khóm 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	400
32	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung (2 bên)	1.500
33	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Ranh đất ông Tiến (Thuốc nam)	1.500
34	Đường Lê Văn Tám	Đường Lý Nam Đế	Đường Hùng Vương	1.500
35	Khóm 6	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đăng	600
36	nt	Khu tái định cư kênh xáng Nhà Đèn		200
37	Khóm 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700
38	nt	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiền	Đường Lý Nam Đế	700
39	nt	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn)	400
40	Khóm 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700
41	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong nhóm 4, Thị trấn		400
42	nt	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	400
43	nt	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khắc	400
44	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	2.200
45	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.500
46	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		2.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Khóm 7	Đường Nguyễn Tấn Thành (Bến phá sông Cửa Lớn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	600
48	nt	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	1.100
49	nt	Đường Nguyễn Tấn Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	800
50	Khóm 1	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	600
51	Khóm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	500
52	Đường 13/12	Toàn tuyến		2.000
53	Khóm 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tấn Thành	1.000
54	Khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẹp	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	300
55	Khóm 1	Hết khu vực 1 khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		300
56	Khóm Hàng Vĩnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	500
57	nt	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	150
58	nt	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	150
59	nt	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Khênh	150
60	Khóm Hàng Vĩnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	150
61	Khóm Hàng Vĩnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	150
62	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh Tắc	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	1.500
63	Đường Hùng Vương	Ngã 3 khu tập thể CTXNKTS Năm Căn	Hết ranh đất Khóm 3	600



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	800
65	Đường Hùng Vương	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	Hết ranh đất ông Phạm Đình Tráng	800
66	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Đến trụ sở khóm 3	1.500
67	nt	Cầu Kênh Tắc cập theo sông Cái Nai	Ranh đất công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	800
68	Đường Hùng Vương	Ranh đất khóm 3	Cầu Xẻo Nạn	400
69	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cập theo sông Cái Nai	Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3	1.000
70	nt	Hết khu vực dây 19 căn		500
71	Khóm Sa Phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	300
72	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	150
73	nt	Ranh đất ông Trần Hớn Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	150
74	nt	Ranh đất ông Trương Hoàng Việt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	150
75	nt	Ranh đất ông Đình Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Dấu	150
76	Khóm Sa Phô	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường)	150
77	Khóm 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cù	1000
78	nt	Cầu Kênh Cù	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	600
79	Khóm 5	Đầu lộ Trạm y tế	Trụ sở SaLaTen	400
80	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất ông Châu Phén	400

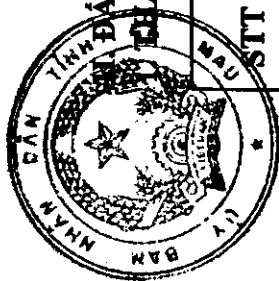
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Khóm 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khومه	Giáp sông Xẻo Nạn	400
82	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	150
83	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	150
84	nt	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	150
85	Khóm Cái Nai	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tinh 2	400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100



HUYỆN NGỌC HIẾN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Rạch Gốc				
1	Lộ bê tông	Cầu kênh Ba	Cầu ông Tư Lang	1.000
2	nt	Cầu ông Tư Lang	Hết ranh đất Đồn Biên Phòng 676	700
3	nt	Cầu kênh Ba	Cầu kênh Ngang	400
4	nt	Cầu kênh Ngang	Cầu Tà Hậu	350
5	nt	Cầu kênh Ba	Kênh Cả Tháp	330
6	nt	Cầu kênh Ba	Kênh Ông Nam	450
7	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Hué	250
8	nt	Kênh Hué	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
9	nt	Cầu Tà Hậu	Kênh Nước Lộn	200
10	nt	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đậm	350
"	Lộ bê tông	Tuyến đường số 14, 15, 16 theo quy hoạch (Từ đầu lộ Bưu điện đến nhà Lồng chợ)		450
12	nt	Cầu Kênh Ngang	Kênh Kiều	150
13	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Kênh Ba (cầu dân sinh)	Kênh ông Nam	450
14	nt	Kênh ông Nam	Kênh Hué	250
15	nt	Kênh Hué	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
16	Lộ cấp VI đồng bằng	Trung tâm dạy nghề	Cầu ông Định (Sầu Hà)	200

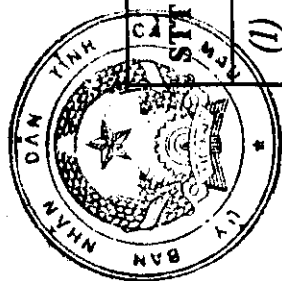
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	nt	Cầu Kênh ba mới	Bến phả sông Đường kéo	500
		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



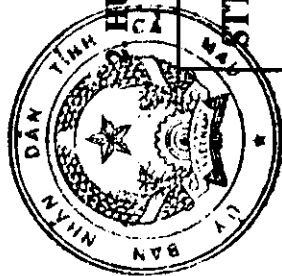
**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ CÀ MAU**

	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ Cống Cà Mau - Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	500
2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	700
3	nt	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1.000
4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Gĩa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	350
5	nt	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	350
6	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	550
7	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (Đi qua ấp Bình Định)	450
8	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết ranh: chùa Hưng Văn Tự	1.500
9	nt	Hết ranh chùa Hưng Văn Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	3.000
10	nt	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh: công Phấn Viên	4.500
11	nt	Hết ranh công Phấn Viên	Hết ranh Xường X 195 Quân đội	3.200
12	nt	Hết ranh Xường X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	3.000
13	nt	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	2.200
14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	2.200
15	nt	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	2.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	400
17	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyễn	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	8.000
18	nt	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	6.000
19	nt	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cổng Bà Điều	4.000
20	nt	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	3.000
21	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	600
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
24	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	4.000
25	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Ranh phường 7	Ngã ba nói với đường Cà Mau - Hòa Thành	1.200
26	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Ngã ba nói với đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Thành	500
27	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Tân (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	450
28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	Ranh xã Định Bình	350
29	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	350
30	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	350
31	Tuyến Cầu Lá Danh	Trạm y tế	Cầu Lá Danh	400



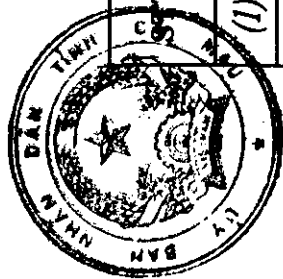
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Ngã tư Trạm Y tế xã Hòa Tân	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	450
33	Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Hòa Tân 1 (Khu B)	420
34	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cống Giồng Nổi	Kênh Cái Su	350
35	nt	UBND xã Hòa Tân	Cống Xã Đạt	350
36	nt	Kênh Cái Tắc	Kênh Trâm Bầu	350
37	nt	Sông Trại Sập	Kênh Cái Tắc	350
38	Đường lộ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ trắng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			420
39	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cống Hòa Thành	Bến phà đi Đầm Dơi	600
40	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su	400
41	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	350
42	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	UBND xã Hòa Thành (Giáp đường Cà Mau - Hòa Thành)	Cống Xã Đạt	350
43	nt	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Ròng (Cầu Hòa Tân A)	360
44	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350
45	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành) (Tên cũ: Rạch Cái Ngang)	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350
46	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	350
47	Các tuyến lộ bê tông từ 2m - 2,5 m (Xã Định Bình)			320
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200



HUYỆN THỚI BÌNH

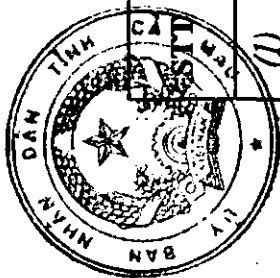
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Biển Bạch				
1	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	200
2	nt	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	400
3	nt	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	300
4	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	200
2. Xã Tân Bằng				
5	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	300
6	nt	Kênh Năm	Kênh Sáu	300
7	nt	Kênh Sáu	Kênh Bảy	700
8	nt	Kênh Bảy	Kênh Chín	300
9	nt	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	300
10	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bằng	300
11	Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự	300
12	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Kênh Bảy Tân Bằng	Giáp ranh xã Biển Bạch	200
13	Lộ Kênh 6 - Rạch Giữa	Cầu treo	Giáp lộ Hành Lang ven biển phía Nam	250
14	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành Lang ven biển phía Nam	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Xã Biển Bạch Đông				
15	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m	250
16	nt	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	350
17	nt	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bàng)	300
18	nt	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bàng)	Giáp ranh xã Tân Bàng	260
19	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	250
20	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	Kênh Ba Chùa	Kênh Ba + 120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	280
21	Lộ nhựa dọc theo kênh Sáu La Cua bờ Bắc	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng	Kênh 9 (Giáp xã Trĩ Lực)	200
4. Xã Trĩ Lực				
22	Tuyến kênh 30	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phú Thờ	Kênh 7	400
23	nt	Phù Thờ Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở Trĩ Lực	300
24	nt	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	200
25	Tuyến kênh 7	Chợ xã ấp Phú Thờ (Bờ Đông)	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	500
26	nt	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trĩ Phái)	300



Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
	Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực
28	Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông	Đầu cầu bờ Tây kênh 30	Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch Đông
5. Xã Trí Phải			
29	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu
30	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường cũ
31	nt	Hết Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)
32	Quốc lộ 63	Ranh Hạt (Giáp tỉnh Kiên Giang)	Cống Nam Đông
33	nt	Cống Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m
34	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m	Cầu Trí Phải
35	nt	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)
36	nt	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m
37	nt	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	Cống Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)
38	Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc)	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 300m
39	Kênh xáng Chắc Bàng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)
40	nt	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu
6. Xã Thới Bình			
41	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)
			300

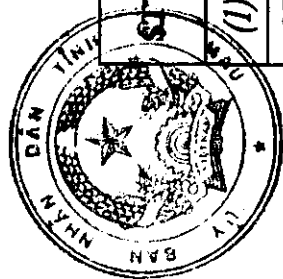
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Bà Hội + 100m	Cổng Thới Hòa	600
43	nt	Cổng Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	400
44	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trĩ Phải	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cổng xã Thới Bình	1.000
45	nt	Cổng xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trĩ Phải	500
46	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	200
47	Bờ Tây Sông Treem	Giáp ranh TT Thới Bình	Rạch Ông Bường	200
48	Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Nút giao với đường hành lang ven biển phía Nam	700
49	Bờ Nam Kênh Công An	Cổng xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	350
7. Xã Tân Phú				
50	Quốc lộ 63	Cổng Cây Gừa (Ranh xã Trĩ Phải)	Cách cầu Chợ Hội 1000m	350
51	nt	Cách cầu Chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	500
52	nt	Cầu Chợ Hội + 500m	Cổng Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	350
53	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Trầm Thế)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú	300
54	nt	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300 m (Về hướng Chủ Trĩ)	250
55	nt	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Độc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sứ - Chợ Hội	300
56	nt	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Trầm Thế)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	200
57	Cầu Chợ Hội - Ranh Hát - Trầm Thế	Cầu Chợ Hội - Ranh Hát	Lộ Trầm Thế	300



Huyện Thới Bình

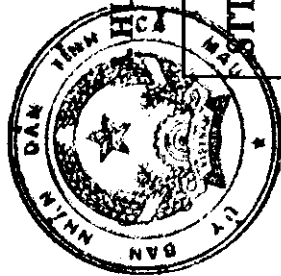
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Xã Tân Lộc Đông				
58	Lộ Tân Phong	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	150
59	nt	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	180
60	nt	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	250
61	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Kênh Nhà Thờ + 200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	110
62	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ + 200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	200
63	nt	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	180
64	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m	150
65	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm	180
66	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trám	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	300
67	nt	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông	150
9. Xã Tân Lộc Bắc				
68	Quốc lộ 63	Cổng Ban Li (Giáp ranh xã Tân Phú)	Cách cầu Tân Bình 500m	450
69	nt	Cách cầu Tân Bình 500m	Cầu Tân Bình	450
70	nt	Cầu Tân Bình	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	Giáp ranh xã Tân Lộc	350
72	Lộ Tân Phong	Cầu Tân Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	250
73	nt	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	300
74	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	300
75	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Giáp Quốc lộ 63	350
76	nt	Giáp ranh xã Tân Phú	Giáp ranh xã Tân Lộc	200
77	Tây Bạch Ngưu	Giáp Tân Lộc	Ranh ấp 6	300
78	nt	Giáp ấp 9	Cầu Kênh Miếu	300
79	nt	Kênh Miếu giáp ấp 6	Cầu Bào Chà	250
10. Xã Tân Lộc				
80	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giàng	350
81	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Rạch Giàng	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	400
82	nt	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	Cầu Bạch Ngưu	500
83	nt	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	700
84	Quốc Lộ 63	Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu số 5	400
85	nt	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m(Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	600
86	nt	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	Cầu số 4	800



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
87	Quốc Lộ 63	Cầu số 4	Ranh kho X	550
88	nt	Ranh kho X	Cầu số 3	450
89	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiệm vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1.200
90	nt	Hết ranh nhà ông Đơ	Hết ranh Trường mầm non Tân Lộc	450
91	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	260
92	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	260
93	nt	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	150
94	nt	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	260
95	Lộ Tân Phong	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	150
II. Xã Hố Thị Kỳ				
96	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Ông Bường	Rạch Cai Phú (Tên cũ: Rạch Cái Phú)	350
97	Đường về UBND xã Hố Thị Kỳ	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	700
98	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Nam)	550
99	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Bắc)	400
100	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	500
101	nt	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	300
102	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lén	200
103	nt	Hết ranh nhà bà Lén	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	800

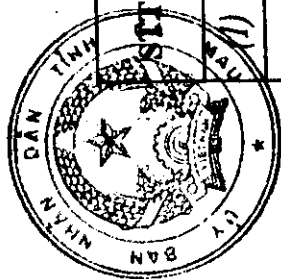
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
104	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bần Nhỏ	110
105	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Rạch Bần Nhỏ	Cổng Đường Xuồng	120
106	Lộ nhựa đi Bào Nhân	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	300
107	nt	Cầu Bến Gỗ	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	300
108	nt	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	150
109	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	600
110	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Ông Hương	300
111	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	150
112	Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



HUYỆN U MINH

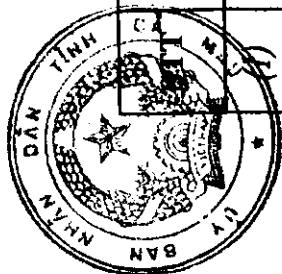
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
L. Xã Khánh Thuận				
1	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	400
2	nt	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	200
3	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	150
4	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	300
5	nt	Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	200
6	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Kênh Xã Thín, bờ Nam	200
7	nt	Kênh Xã Thín, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
8	Kênh xã Thín	Đầu kênh Xã Thín, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	200
9	nt	Đầu kênh Xã Thín, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	110
11	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	150
12	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc (Giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	150
13	nt	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	150
14	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	250
15	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	110
16	Kênh 27 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
17	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
21	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
22	Kênh 25 rươi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	110
23	Kênh 4	Giáp ranh thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	200
24	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	120
2. Xã Khánh Hòa				
25	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	350
26	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuộc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	250
27	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	200
28	nt	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	150
29	nt	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	350
30	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	200
31	Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
32	Kênh Khor Me lớn	Kênh Khor Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	150
33	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	300



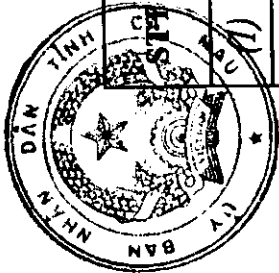
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	150
35	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiều	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiều	150
36	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thín	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thín (Giáp xã Khánh Thuận)	150
37	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thín (Giáp xã Khánh Thuận)	350
38	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Ngang, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	150
39	Kênh Cùg	Kênh Cùg, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	150
40	Kênh Khơ Me Nhỏ (Bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	150
41	Kênh Năm Đang (Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	110
42	Kênh 3 Chính (Bờ Tây)	Giáp lộ Khánh Lâm	Ngã 3 ngọn Kim Đài	150
43	Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông)	Đầu lộ Kênh Cùg	Trường Võ Văn Tấn	150
44	Kênh 12 hộ (Bờ Tây)	Ngã 4 Lung Ngang	Ngã 4 chữ Đinh	150
45	Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc)	Ngã 4 Lung Vườn	Chánh Bảy	150
3. Xã Khánh Tiến				
46	Tuyến sông Hương Mai	Phía Nam lộ xe từ cống Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	300
47	nt	Kênh Công Điền, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	300
48	nt	Phía Bắc từ cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	250
49	nt	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
50	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	250
51	nt	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	200
52	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	300
53	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	300
54	nt	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	200
55	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	300
56	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	200
57	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	250
58	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	150
59	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
60	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
61	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	250
62	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	150
63	nt	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	200
64	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
65	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
66	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	150
67	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	200
68	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	200



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
69	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây	Cuối kênh	150
70	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngon Cựa Gà, bờ Tây	150
71	nt	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngon Cựa Gà, bờ Đông	110
72	Kênh 6 Mậu (Bờ Bắc)	Kênh 3 Thước	Cuối kênh	200
73	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	200
Xã Nguyễn Bình				
74	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khện	300
75	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc ông Khện	Bờ Nam Đội Tâm	350
76	nt	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô(Giáp thị trấn)	300
77	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	300
78	nt	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	150
79	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	150
80	Đông Nồng Ông Sáu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sáu	150
81	Đông Nồng Ông Sáu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sáu	150
82	Rạch Ông Sáu	Đầu rạch Ông Sáu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200
83	Rạch Ông Sáu	Đầu rạch Ông Sáu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
84	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	120
85	nt	Đầu rạch Tênh, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
86	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	150
87	nt	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tư	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
88	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tư		150
89	nt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tư		150
90	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Lung Diễm, bờ Bắc	Rạch Rơi, bờ Nam		250
91	nt	Rạch Rơi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y		300
92	nt	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn		200
93	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Diễm, bờ Bắc	Giáp thị trấn		400
94	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau		300
95	nt	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau		150
96	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm		200
97	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý		120
98	nt	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Cổ đường bê tông)		150
99	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Cổ đường bê tông)		150
100	nt	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư		120
101	Rạch Ông Diễm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)		200
102	Rạch Phó Nguyễn	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu		150
103	Rạch Phó Nguyễn	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cái Tàu		200
104	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4		150
105	nt	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4		120
106	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền		120



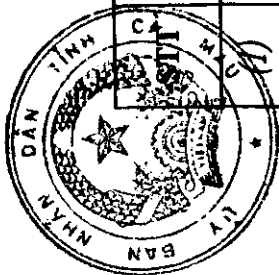
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Kênh Ba Tỉnh (Bờ Nam)	Đầu kênh Ba Tỉnh	Kênh xáng Bình Minh	150
108	Rạch Nàng Chằng (Bờ Nam)	Đầu Rạch Nàng Chằng	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
109	Rạch Bà An (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà An	Kinh Hai Khện	150
110	Rạch Chuôi (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuôi	Kênh Tư	150
111	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
112	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	150
113	Rạch Ngã Bắc (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tư	120
114	Kênh 35 (Bờ Bắc)	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp lộ kênh 96	150
115	Kênh 4 (Bờ Đông)	Ngon Rạch Tênh	Kênh Zero (Bờ Đông)	150
116	Lộ U Minh - Thới Bình	Lộ U Minh - Cà Mau	Lộ kênh sáng Bình Minh	450
Số Xã Khánh Lâm				
117	Tuyến lộ xe U Minh - Khánh Hội (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	200
118	nt	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	300
119	Tuyến lộ xe U Minh - Khánh Hội (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	300
120	nt	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	400
121	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Đông	Đập Chín Thổng	150
122	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cống kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	300
123	nt	Đầu kênh Dón Hàng Gòn	Đội 1	200
124	nt	Đầu lộ xe (Cống kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
125	Bờ tây kênh Sầu Tiên - Đội 1	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1		300
126	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 - đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29		200
127	nt	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29		150
128	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89		250
129	nt	Tuyến 89	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)		200
130	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)		150
131	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây		200
132	nt	Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây		150
133	Kênh Mười Quần	Đầu kênh Mười Quần, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn		150
134	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn		110
135	Tuyến kênh Nước Phên - 10 Quần (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quần, bờ Đông		110
136	Tuyến kênh Nước Phên - 10 Quần (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quần, bờ Đông		150
137	Kênh Biện Nhi (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông		150
138	Kênh Biện Nhi (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lém, bờ Đông		150
139	Kênh Biện Nhi (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Lém, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm		300
140	nt	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội)		150
141	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa		350
142	nt	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa		150



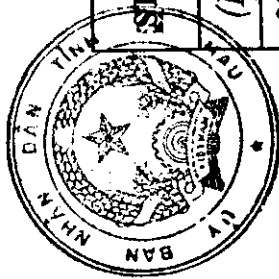
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
143	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
144	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	110
145	Kênh Lung Ranh	Từ bờ Đông Cầu Ván	Bờ Tây kênh 6 Thước	200
6. Xã Khánh Hội				
146	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Kênh Chệt Tùng	Đê Biển Tây	600
147	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tùng	600
148	nt	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	500
149	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	350
150	nt	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	300
151	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông)	Giáp huyện Trần Văn Thời	400
152	nt	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)	Kênh 92	400
153	Kênh xáng Mới	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	350
154	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	300
155	Kênh T29 (Bờ Bắc)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm)	250
156	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đôn Biên Phòng	Cổng Lung Ranh	350
157	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	250
158	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Ngã ba Mũi Đước	Cổng Lung Ranh	300
159	Tuyến Lung Lá - Mũi Đước	Đất nhà ông Năm An	Hết ranh đất nhà ông Tám Thống	150
160	Dón Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam)	Đầu kênh Dón Dài	Hết kênh Dón Dài	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Xã Xuân An				
161	Ngã ba Vàm Cỏ Tàu - Thới Bình	Buu điện	Cổng Hương Thành	600
162	nt	Cổng Hương Thành	Trụ điện vượt sông	500
163	nt	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	300
164	nt	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình)	250
165	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	150
166	Ngã ba vàm Cỏ Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cỏ Tàu	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	600
167	Ngã ba vàm Cỏ Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	500
168	nt	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mắc	400
169	nt	Bờ Bắc Xẻo Mắc	Bờ Nam Xẻo Tre	300
170	nt	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	250
171	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Gita)	150
172	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	110
173	Ngã ba vàm Cỏ Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Trụ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào Trá tuyến 21	450
174	nt	Bờ Bắc kênh Đào Trá tuyến 21	Kênh Nam Dương	300
175	nt	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Diêm (Giáp Nguyễn Phích)	200
176	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	300

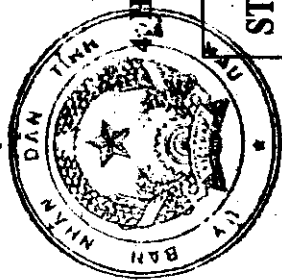


	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
177	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	150
178	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu	110
179	Kênh Đào Trá tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào Trá tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	250
180	nt	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	400
181	Kênh Đào trá tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc)	Hết ranh đất nhà ông Thu	300
182	nt	Hết ranh đất nhà ông Thu	Hết ranh đất ông Lai Chí Thống	350
183	nt	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	500
184	Lộ xe U Minh - Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thà)	Ngon rạch Ông Diêm	Tuyến 23	350
185	nt	Tuyến 23	Tuyến 21	650
186	nt	Tuyến 21	Giáp công bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	550
187	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thù	650
188	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	450
189	nt	Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau - U Minh	250
190	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	450
191	nt	Hết ranh đất ông Chín Bảo	Ngon Rạch Nhum	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
192	Bò Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thới)	Ngon Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thới		200
193	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thới)	Bò Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt		550
194	nt	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà		650
195	nt	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thới		500
196	nt	Bò Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỳ		400
197	nt	Từ ranh đất ông Chiến (Hương Đông)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thới		400
198	nt	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lô 1a)	Cầu Tắc Thủ		400
199	nt	Cầu Tắc Thủ (Bò sông Ông Đốc)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thới		400
200	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cống 9 Thái		450
201	nt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cống 9 Thái		450
202	nt	Cống 9 Thái	Kênh Lũy		450
203	nt	Kênh Lũy	Giáp ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ		500
204	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ	Cầu Khánh An		800
205	Bò Tây Lô 1	Lô xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí		110
206	Lô 2 (2 bờ)	Lô kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu		110
207	Lô 3 (2 bờ)	Lô kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu		110
208	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3		200



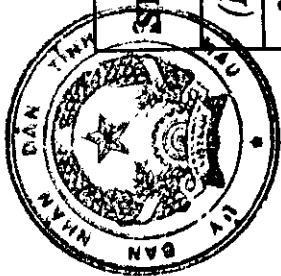
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
209	Rạch Nhum Bờ Nam	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	200
210	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	150
Khu Tái Định Cư				
211	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	400
212	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
213	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	550
214	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	550
215	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	450
216	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	650
217	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	450
218	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	650
219	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	450
220	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	550
221	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	400
222	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
223	Rạch Giếng (Bờ Nam)	Đầu Rạch	Hết lộ bê tông	200
224	Kinh Cây Phú (Bờ Nam)	Kinh xáng Lộ Xe	Hết lộ bê tông	200
	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			100
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng			70
	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			



HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

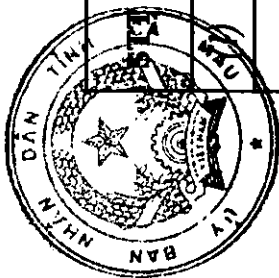
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Xã Khánh Bình Tây Bắc				
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tinh (Đất ông Lê Văn Cang)		800
2	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thắng	600
3	nt	Ranh đất bà Sừ Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Oai	500
4	nt	Ranh đất ông Lương Minh Tuấn	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Bình	550
5	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Rót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	500
6	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	600
7	nt	Ranh đất bà Châu Thị Mận	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	400
8	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tinh	Ranh đất ông Phan Viết Thanh	Hết ranh đất ông Võ Tấn Biệt	500
9	nt	Ranh đất ông Huỳnh Tấn Phiêu	Hết ranh Trường Tiểu học 1	500
10	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiếu	400
11	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tinh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	500
12	nt	Đầu kênh 16	Đầu kênh Tam Cấp	300
13	nt	Đầu kênh Tam Cấp	Hết ranh đất ông Lê Văn Phát	400
14	nt	Ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	Hết ranh đất Trường THCS	400
15	Tuyến bờ Đông kênh Tam Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Chính	500
16	Tuyến bờ Tây kênh Tam Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùm	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Tuyến bờ Đông kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thanh Ngân	500
18	Tuyến bờ Tây kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	500
19	nt	Ranh đất ông Trần Văn Rủ (Nguyễn Thị Thủy)	Hết ranh đất ông Dương Văn Trực	200
20	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	500
21	nt	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	400
22	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	300
23	nt	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	500
24	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	400
25	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn	300
26	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	400
27	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Võ Văn Chiến	400
28	nt	Ranh đất ông Võ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	400
29	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất Nguyễn Văn Hai	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp dê Trung ương)	400
30	Tuyến bờ Tây kênh 84	Ngã ba tuyến 21 - 84	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	300
31	Tuyến bờ Tây kênh Dón	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dón	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lía (Ngã 3 kênh Mười Lươn)	350
32	nt	Ranh đất ông Dương Thành Nguyễn	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
33	Tuyến bờ Đông kênh 88	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đém	Ranh đất Trường THCS Lâm Ngự Trường	300



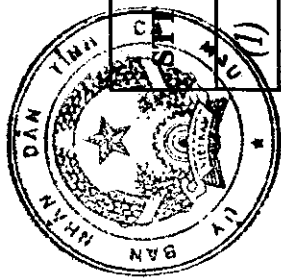
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Tuyến bờ Đông kênh 88	Trường THCS Lâm Ngự Trường	Ngã tư tuyến 88 - 21	400
35	Tuyến bờ Tây kênh 88	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Đỗ Thị Hiền	400
36	nt	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Thịnh	400
37	nt	Ranh đất ông Cao Hoàng Giao	Ngã tư tuyến 88 - 25	350
38	Tuyến bờ Bắc kênh tuyến 21 (PM3)	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Trạm tiếp bờ PM3	500
39	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	400
40	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thành Nam	Ranh xã Khánh Hội, huyện U Minh	400
41	Tuyến bờ Tây kênh 85	Ranh đất ông Phạm Công Uẩn	Hết ranh đất ông Lê Tấn Lợi	200
42	Tuyến Bờ Tây kênh 87	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Kiệt	200
43	Tuyến bờ Đông kênh Đào	Ranh đất ông Phạm Văn Căn	Hết ranh đất bà Lê Ngọc Biết	200
44	Tuyến bờ đông kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Út	Hết ranh đất ông Dương Văn Minh	200
45	Tuyến bờ tây kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Bê	Hết rang đất ông Nguyễn Thanh Tùng	200
46	Tuyến bờ Tây kênh Tạm Cấp	Ranh đất ông Tôn Văn Đe	Hết ranh đất ông Tạ Minh Quang	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
2. Xã Khánh Bình				
47	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Văn Quang (Giáp xã Khánh Bình Đông)	Ngã ba Bảy Triệu (Hết ranh đất ông Châu Văn Nam)	400
48	nt	Ranh đất ông Châu Văn Nam	Vàm Rạch Cui (Ranh Trường tiểu học)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
49	Lộ 6 tó vè Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ngã ba Bảy Triệu	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông La Văn Sạn)		300
50	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Cổng kênh Hội (Ranh đất ông Lê Tấn Lợi)		1.200
51	nt	Cổng Kênh Hội	Cổng Đường Ranh (Hết ranh đất ông Võ Thanh Hải)		700
52	nt	Cổng Đường Ranh	Cổng Chồn Gầm		600
53	nt	Cổng Chồn Gầm	Tương dài Liệt Sỹ		700
54	nt	Tương dài Liệt Sỹ	Cổng Rạch Bào (Hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Việt)		600
55	nt	Cổng Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Vàm Ông Bích		500
56	nt	Vàm Ông Bích (Đất ông Nguyễn Văn Sơn)	Vàm Cả Gita (Hết ranh đất Ký Văn Hoàng)		500
57	nt	Vàm Cả Gita (Đất ông Dương Văn Chiến)	Vàm Ông Kiệt (Ranh đất bà Lý Thị Hoa)		500
58	nt	Vàm ông Kiệt (Đất ông Nguyễn Văn Đức)	Kênh Gita (Hết ranh đất bà Lê Thị Mạnh)		500
59	nt	Kênh Gita (Hết ranh đất ông Hồ Văn Trọng)	Vàm Rạch Cui (Ranh đất ông La Văn Sạn)		500
60	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Cui (Đất Trường tiểu học)	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Trương Văn Vinh)		500
61	nt	Ranh đất ông Ký Văn Tâm (Đi vào kênh Cả Gita)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út		300



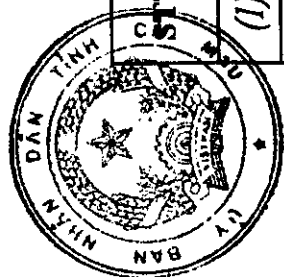
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ (3)	Đến (4)	
62	Lộ Tắc Thù - Sông Đốc (Trong đê)	Ranh đất bà Ký Thị Huy (Hương Đông)	Hết ranh đất ông Ký Văn Nhi	250
63	nt	Trường Tiểu học Vàm Ông Bích	Hết ranh đất ông Phạm Văn Túc	500
64	nt	Kênh Cựa Gà (Ông Bích)	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Rô	400
65	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hân (Vào Kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng	400
66	nt	Ranh đất Lê Văn Phường (Vào kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thông	500
67	nt	Ranh đất ông Dương Văn Hữu (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Dư Văn Trung	500
68	nt	Ranh đất bà Võ Thị Thường (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Nguyễn Trung Tấn	500
69	nt	Cổng Kênh Hội (Bờ Nam, trở vào kênh Hội)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thao	700
70	nt	Cổng Kênh Hội (Bờ Bắc, trở vào kênh Hội)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Tý	700
71	nt	Cổng Kênh Ranh trở vào	Hết ranh đất ông Phạm Văn Át	1.000
72	nt	Giáp huyện U Minh	Cổng Kênh Hội (Ngoài đê)	700
73	nt	Cổng Kênh Hội (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Lý Văn Bánh	500
74	nt	Hết ranh đất ông Lý Văn Bánh	Cổng Đường Ranh (Hết ranh đất ông Dư Văn Chiến)	500
75	nt	Cổng Đường Ranh	Cổng Chồn Gầm	400
76	nt	Đất Trường cấp II	Vàm Rạch Bào	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
77	Lộ Tắc Thù - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Bào	Vàm Ông Bích		300
78	nt	Vàm Ông Bích	Vàm Cà Gĩa (Hết ranh đất Nguyễn Văn Sơn)		300
79	nt	Vàm Cà Gĩa	Vàm ông Kiệt (Hết ranh đất bà Lý Thị Hoe)		300
80	nt	Vàm ông Kiệt	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông Trịnh Hoàng Na)		300
81	nt	Vàm Rạch Cui	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Võ Văn Dục)		300
82	nt	Vàm Rạch Cui (Hương Nam)	Sông Ông Đốc (2 bờ)		300
83	nt	Cổng Cà Gĩa (Hương Nam) 2 bờ	Sông Ông Đốc		300
84	nt	Ranh đất bà Nguyễn Kim Loan (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lý Văn Út		400
85	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hình (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự		300
86	nt	Cổng Chồn Gấm	Sông Ông Đốc (02 bờ)		600
87	nt	Cổng Đường Ranh (02 bờ)	Sông Ông Đốc		500
88	nt	Cổng Kênh Hội (02 bờ)	Sông Ông Đốc		1.000
89	nt	Cổng Kênh Ranh	Sông Ông Đốc		600
90	Kênh Cựa Gà (Áp 19/5)	Ranh đất ông Lê Văn Tâm	Hết ranh đất bà Nguyễn Lê Thủy		200
91	Kênh Chồn Gấm (Áp 19/5)	Ranh đất bà Lê Thị Cẩm	Hết ranh đất bà Dư Thị Mỹ Quyết		200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				200



	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Xã Khánh Bình Đông				
92	Lộ ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	500
93	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	800
94	nt	Đất UBND xã	Hết ranh đất ông Lê Văn Cẩm	800
95	nt	Ranh đất ông Lê Văn Cẩm (Bờ Nam Kênh Dân Quán)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	600
96	Lộ ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Hué (Bờ Nam)	500
97	Lộ ô tô về Trung tâm xã (Bờ Đông - Bắc)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc)	350
98	nt	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	500
99	nt	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	500
100	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tam Cáp Bờ Tây, ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	500
101	nt	UBND xã về hướng kênh Tam Cáp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	500
102	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chứa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	Trung tâm xã	Đầu kênh Xóm Nhà Ngòi (Bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ân	500
104	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tầm Chanh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Đặng Tấn Phát	350
105	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tầm Chanh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thương	500
106	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khỏe (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lâm (Vàm Tham Trới)	500
107	nt	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lâm	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	600
108	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Mương Cui)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đảo	Hết ranh đất ông Đặng Văn Ut và ông Mai Văn Kinh	200
109	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Lung Bạ)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Nguyễn Văn Lý	200
110	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Rạch Nhum)	Đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thế	300
111	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trới)	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung (Bờ Tây kênh Tham Trới)	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	350
112	nt	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	Hết ranh đất bà Hồ Thị Chon	300
113	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trới, Bờ Đông)	Đất ông Lê Minh Dân (Bờ Đông kênh Tham Trới)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	300
114	nt	Ranh đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thấy	200
115	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Gạch Nhum)	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lôi (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ	200



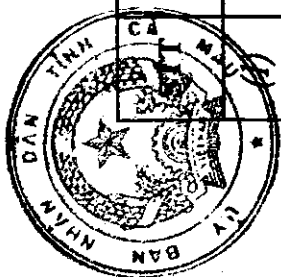
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
116	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Gạch Nhum)	Đất Trữ sở văn hóa áp Rạch Nhum	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	400
117	nt	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngon Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu	350
118	nt	Ranh đất ông Trần Văn Giàu (Bờ Tây Ngon Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	300
119	nt	Đất ông Trần Văn Lén (Bờ Đông Ngon Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Lê Văn An	300
120	nt	Ranh đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Bắc kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cung	300
121	nt	Đất ông Quách Văn Nhon (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	200
122	nt	Đầu kênh Bà Kẹo (Bờ Tây kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất Trữ sở văn hóa áp Rạch Nhum (Đầu kênh Bến Mả)	350
123	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	250
124	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	300
125	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Đông kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	350
126	nt	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phán	200
127	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân (Bờ Đông kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Ngã ba Tầm Chánh	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bò Tây kênh Đường Cuốc)	Hết ranh đất ông Thái Trung Kiên	300
129	nt	Đất ông Nguyễn Tấn Tài	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	400
130	nt	Đất ông Từ Văn Vĩnh (Bò Tây kênh Tầm Chánh)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thương	400
131	nt	Đất ông Nguyễn Văn Nguon	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trảng	200
132	nt	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bò Bắc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	400
133	nt	Đất ông Trần Văn Phén (Bò Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	200
134	nt	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	150
135	Xã Khánh Tây cũ	Đất bà Trần Thị Định (Bò Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	500
136	nt	Đất Trường cấp I (Bò Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo	400
137	nt	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bò Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	350
138	nt	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	300
139	nt	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Hết ranh đất ông Lê Văn Bé	400
140	nt	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bò Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	350
141	nt	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	300



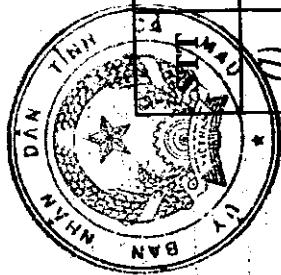
	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
	(2)	(3)	(4)	(5)
142	Ngã tư Sole	Ranh đất ông Trần Văn Út (về hướng Khánh Tây cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	350
143	nt	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	300
144	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Dực	Hết ranh đất Ủy ban nhân dân xã quản lý	300
145	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	350
146	nt	Trụ sở sinh hoạt áp Minh Hà A (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	250
147	Nông trường cũ	Nông trường cũ (Ngã ba Minh Hà)	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	300
148	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Hết ranh Nông Trường Bộ	300
149	Kênh Cơi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mén)	300
150	Kênh Giã Đông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyên	300
151	Kênh Tăng Mốc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Từ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	300
152	Kênh Tăng Mốc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Án	300
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
4. Xã Trần Hợi				
153	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền	500
154	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Văn Điền	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	400
155	nt	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điện	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
156	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Văn Điện	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hội 1	600	
157	nt	Ranh đất Trường Trung học Trần Hội 1	Giáp thị trấn Trần Văn Thới	600	
158	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hương Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hội 3	500	
159	nt	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hội 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	400	
160	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hương Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Hương	600	
161	nt	Hết ranh đất bà Đặng Thị Hương	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	500	
162	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	Giáp xã Khánh Bình Đông	500	
163	nt	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	400	
164	nt	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	Ngã tư Sole	400	
165	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hương Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	800	
166	nt	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	500	
167	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hương Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	800	
168	nt	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	600	
169	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	Cầu kênh Đứng	600	
170	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hương Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	600	
171	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	800	



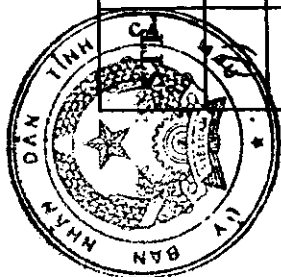
Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	
	Từ	Đến		
	(3)	(4)		
(2)			(5)	
172	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	700
173	nt	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	700
174	nt	Cầu Co Xáng	Cầu về Vồ Dơi	700
175	nt	Khu thực nghiệm (Hương Đông)	Cổng T19	500
176	nt	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri	550
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
5. Xã Khánh Bình Tây				
177	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất ông Năm Thanh	800
178	nt	Hết ranh đất ông Năm Thanh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	550
179	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	480
180	nt	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	300
181	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Cơi 5	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	680
182	nt	Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	920
183	nt	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	360
184	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	350
185	nt	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	600
186	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kênh	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	(5)	
(1)	(2)	(3)	(4)		
187	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu kênh Tám Kênh	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gưana)		400
188	nt	Cầu Kênh Đứng	Cầu Kênh Ngang (Phía lộ nhựa)		900
189	nt	Cầu Kênh Ngang	Ranh đất ông Mă Khánh Lữ (phía dưới sông)		1.000
190	nt	Ranh đất ông Mă Khánh Lữ (phía dưới sông)	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt		1.000
191	nt	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất ông Phạm Văn Xuyên		680
192	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	Hết ranh đất bà Mười Thị		750
193	nt	Ranh đất ông Trần Minh Hoàng	Nhà Tư Guong (Cầu Kênh Đứng)		1.200
194	Tuyến lộ Kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Ranh đất ông Lâm Minh Lý	Cầu Tư Guong		500
195	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Cầu nhà ông Trần Minh Hoàng	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý		900
196	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Nhà máy chà ông Lữ	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Diệp		900
197	Tuyến kênh cửa gà 402 (Bờ Tây)	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc		300
198	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thơm		400
199	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On		200
200	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N		800
201	nt	Bờ Nam	Lô 20K		500
202	nt	Bờ Nam	Lô 22A		300



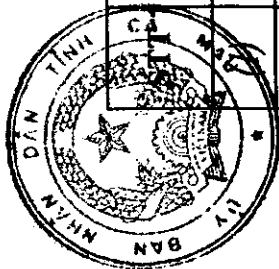
	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2015 (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
203	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1.000
204	nt	Bờ Nam	Lô 20M	800
205	nt	Bờ Nam	Lô 20 F	400
206	nt	Bờ Nam	Lô 20E	400
207	nt	Bờ Nam	Lô 23C	600
208	nt	Bờ Nam	Lô 23D	400
209	nt	Bờ Bắc	Lô 20D	300
210	nt	Bờ Bắc	Lô 22L	300
211	nt	Bờ Bắc	Lô 20B	500
212	nt	Bờ Bắc	Lô 23A	500
213	nt	Bờ Bắc	Lô 20A	600
214	nt	Bờ Bắc	Lô 22M	400
215	nt	Bờ Bắc	Lô 20N	300
216	nt	Bờ Bắc	Lô 23B	600
217	nt	Bờ Bắc	Lô 22N	400
218	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (Bờ Đông)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	150
219	nt	Kênh Tám Khện (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	200
220	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cống kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	400
221	nt	Đất bà Trần Thị Tám	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
222	Kênh Còi 6A + Còi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà Ông Kiệt (Nông trường 402)	400
223	Tuyến đầu Kênh Còi 5	Cầu Còi 5	Cầu Còi 4	200
224	Tuyến đầu Kênh Còi 5	Cầu Còi 5	Cầu Còi 6	300
225	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An	400
226	Tuyến kênh Tám	Cầu Dê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	200
227	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thới Hưng	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	200
228	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cổng kênh Mới Dê Biển Tây	300
229	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	200
230	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	300
231	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phạm Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	300
232	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	250
233	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B	Đất bà Đoàn Kim Chương (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ	200
234	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chính	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	200
235	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	200
236	nt	Đất ông Trương Văn Dũng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	200
237	nt	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thới Hưng	200



Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	
	Từ	Đến		
(2)	(3)	(4)	(5)	
238	Tuyến kênh Công Điền	Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
239	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	200
240	Tuyến kênh Hai Quờn	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	200
241	Tuyến kênh Thống Nhất áp Thới Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	200
242	Kênh Cơi 4	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đào	200
243	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhân	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	200
244	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thẳng áp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai áp Kinh Hòn Bắc.	200
	Các tuyến lộ bệ tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
6. Xã Khánh Lộc				
245	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	600
246	nt	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	500
247	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	600
248	nt	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	550
249	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường			Giá đất năm 2015
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
250	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện		350
251	nt	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Thu		200
252	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm		400
253	nt	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài		400
254	nt	Ranh đất bà Nhiên (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhấn Hòa		400
255	nt	Hết ranh đất Chùa Nhấn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mùm		300
256	nt	Ranh đất ông Kiên	Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ		200
257	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Ứt Miên (Bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Gita		330
258	nt	Ranh đất ông Dân (Bờ Tây)	Giáp Kênh Ngang		350
259	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông	Hết ranh đất ông Ứt Kiệt		200
260	nt	Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường		200
261	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Tây)	Cuối kênh Trảng Cò hết đất ông Mai		200
262	nt	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khôi		200
263	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Ứt		200
264	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Ứt	Hết ranh đất ông Hai Mẹo		200
265	nt	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông	Hết ranh đất ông Hoàng		200
266	nt	Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Thê		200



Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
	Từ	Đến	
(2)	(3)	(4)	(5)
Tuyến dọc theo kênh Tư	Đầu cống kênh Tư (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Tư Minh	200
Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây	Cuối kênh Mới	200
Kênh Đồn Dong	Trường Tiểu học 2	Cuối kênh Đồn Dong	200
Tuyến kênh Cây Ôi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Em	160
nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phụng	200
Kênh Ngang	Ranh đất ông Ba Phiên	Hết ranh Nghĩa trang Ba Có	200
nt	Ranh đất ông Tám Định	Hết ranh đất ông Hiệp	200
Tuyến kênh Sáu Thước Cùg	Từ ranh đất ông Cao Văn Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thúc	200
Tuyến kênh Bảy Xăng	Từ ranh đất ông Dương Quang Tuấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồi	300
Tuyến kênh số 2	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Cường (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lạc	200
Tuyến kênh 5 Danh	Từ ranh đất ông Dương Quang Chiến	Hết ranh đất ông Bùi Văn Bình	200
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
7. Xã Khánh Hưng			
Trung tâm xã	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	450
nt	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	170
nt	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	900
nt	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	700
nt	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quán	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
283	Trung tâm xã	Đầu kênh Dân Quân	Giáp xã Khánh Hải	450
284	nt	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	700
285	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	550
286	nt	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh xã Khánh Hải	400
287	nt	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	900
288	nt	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	700
289	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)	130
290	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)	250
291	Ngã ba Kênh Dứng	Đầu Kênh Dứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	440
292	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu (Binh Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	350
293	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	350
294	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Hợi	300
295	nt	Ngã ba Kênh Dứng (Hướng Bắc)	Coi 3	180
296	nt	Đầu kênh Cui Nhì bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hải	150
297	nt	Đầu kênh Cui Nhì bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
298	nt	Đầu kênh Cui 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	130
299	nt	Đầu kênh Cui 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
300	Ngã ba Kênh Dứng	Đầu kênh Cui Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	130
301	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	450